|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Tây Ninh, ngày tháng 7 năm 2024* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh,**

**giai đoạn 2024-2030**

Thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Chương trình hành động số 68-CTr/TU ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI;

Sở Giáo dục và Đào tạo cơ quan được UBND tỉnh giao chủ trì tham mưu dự thảo Nghị quyết đã tiếp thu ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch; Báo cáo 165/BC-LHH ngày 21/02/2024 của Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật, phản biện dự thảo; Thông báo số 2214-TB/VPTU ngày 22/5/2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo thực trạng các vấn đề liên quan chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030 cụ thể như sau:

**I. THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**1. Đối với Trung ương**

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, chăm lo tới đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, ban hành các chế độ, chính sách tương đối phù hợp với đặc thù của ngành giáo dục, các loại phụ cấp tại các cơ sở giáo dục ([[1]](#footnote-1)).

Trong thực tế, những chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vẫn nhất là giáo viên mầm non còn thấp. Cơ chế chính sách hợp đồng giáo viên thiếu còn nhiều bất cập (lương thấp, không được hưởng các phụ cấp ưu đãi, …) dẫn đến nhiều cơ sở giáo dục không hợp đồng được giáo viên ([[2]](#footnote-2)).

Các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh đã ban hành về nhà giáo: Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Quyết định số 55/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc Bãi bỏ khoản 9 Điều 4 Quy chế về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về chính sách đào tạo sau đại học và thu hút nhân tài ([[3]](#footnote-3)).

**2. Chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp**

2.1. Chi trả theo qui định của Trung ương

Đội ngũ nhà giáo trong toàn tỉnh đã được giải quyết đầy đủ và kịp thời các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, cụ thể sau:

(1) Chi trả lương và các phụ cấp hàng tháng.

(2) Chi trả phụ cấp ưu đãi thực hiện theo Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập. Theo đó, đối với ngành học mầm non và phổ thông được hưởng mức phụ cấp ưu đãi theo ngành học bậc học ([[4]](#footnote-4))

(3) Tổng số lượng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (số liệu tháng 9/2022) được hưởng phụ cấp ưu đãi 1.962 người (trong đó CBQL 234 người và 1.728 giáo viên).

(4) Chi trả phụ cấp người hướng dẫn tập sự theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

(5) Chi trả phụ cấp trách nhiệm tổng phụ trách đội, thủ quỹ đơn vị theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ.

(6) Chi trả phụ cấp cho bí thư, phó bí thư đoàn và Hội Thanh niên theo Quyết định 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013.

(7) Chi trả chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị định số 77/2011/NĐ-CP ngày 01/8/2011 của Chính phủ.

**Bảng 1: Thống kê số lượng cán bộ, giáo viên mầm non hiện đang hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo (số liệu năm học 2020-2021)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mức phụ cấp (%)** | **Hệ số lương tương ứng** | **Số lượng CQQL, GV** | **Ghi chú** |
|  | 5-9% | 2,67-3,33 | 529 |  |
|  | 10-14% | 3,33-3,66 | 249 |  |
|  | 15-19% | 3,99-4,32 | 206 |  |
|  | 20-25% | 4,32-4,98 | 103 |  |
|  | 25-29% | 4,98 | 160 |  |
|  | 30-34% | 4,98 | 82 |  |
|  | 35-40% | 4,98 | 3 |  |
|  | **Tổng** |  | **1.332** |  |

2.2 Chi trả chế độ theo qui định của địa phương

(1) Hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên học lên thạc sĩ 60 triệu đồng/người, học lên tiến sĩ hỗ trợ 100 triệu đồng/người (theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách đào tạo sau đại học và thu hút nhân tài ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh).

(2) Hỗ trợ thu hút nhân tài: Thực hiện theo Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách đào tạo sau đại học và thu hút nhân tài ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

(3) Ngoài các chế độ của Trung ương, trong thời gian qua ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tây Ninh không có tham mưu ban hành chính sách riêng. Đối với chính sách hỗ trợ thu hút nhân tài là cụ thể hóa quy định của Trung ương.

**3. Chính sách mầm non ở các địa phương**

3.1. Tham khảo chính sách mầm non ở các địa phương

- Năm 2012, tỉnh Bạc Liêu quy định: Viên chức quản lý và giáo viên được trợ cấp lần đầu là 5.000.000 đồng/người; hàng tháng được hỗ trợ 1.000.000 đồng. Riêng giáo viên mới tuyển dụng được hưởng thêm 100% mức lương trong thời gian tập sự.

- Năm 2014, tỉnh Đồng Nai hỗ trợ 500.000 đồng/1 người/1 tháng; Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ giáo viên mới tuyển dụng năm đầu 100% mức lương cơ sở, năm thứ 2 là 70%, năm thứ 3 là 50%.

- Năm 2017, thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ 650.00 đồng/người/tháng x 9 tháng/ năm và khuyến khích theo trình độ (thạc sỹ 1.500.000, cử nhân 900.000, cao đẳng 550.000 cho 1 người/ 12 tháng). Tổng bình quân 01 giáo viên được hưởng khoảng 1.500.000 đồng.

- Năm 2019, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu hỗ trợ 60.000 đồng/người/ngày, tương đương 1.440.000 đồng/ 1 người/1 tháng.

- Năm 2021, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị kéo dài nội dung hỗ trợ giáo viên mới được tuyển dụng theo nghị quyết năm 2021. Tổng bình quân 01 giáo viên khoảng 3.000.000 đ/người/tháng.

3.2. Về tình hình thực hiện chính sách giáo viên mầm non tại tỉnh Tây Ninh

Giáo viên mầm non ngoài công lập: Hiện nay giáo viên trường mầm non ngoài công lập hưởng lương khởi điểm bình quân khoảng 4.500.000- 5.000.000 đồng, giáo viên phổ thông ngoài công lập hưởng lương khởi điểm gần 10.000.000 đồng không phải qua tuyển dụng, hưởng 100% lương và không qua tập sự.

Đối với giáo viên mầm non công lập, ngoài chính sách của Trung ương, tỉnh Tây Ninh có chính sách hỗ trợ đối với giáo viên, cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp; trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân làm việc tại khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Chính sách hỗ trợ được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định tại Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2021 Quy định mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Theo chính sách của Trung ương thì giáo viên mầm non trường công lập qua tuyển dụng, tập sự, hưởng 85% lương, hưởng lương theo vị trí việc làm (hệ số 2,10), với tổng thu nhập khoảng 3.590.000 đồng (gồm lương và phụ cấp ưu đãi).

Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định “hỗ trợ” sinh hoạt phí hàng tháng/1 sinh viên là 3.630.000 đồng, tương đương mỗi ngày được 139.000 đồng (mỗi tháng 26 ngày); Theo quy định hiện hành giờ lao động tối thiểu của người lao động theo vùng: Vùng II là 20.000 đồng/1 giờ, vùng III là 17.500 đồng/giờ, vùng IV là 15.600 đồng/giờ, tương đương 01 ngày 10 giờ (giáo viên mầm non làm việc 10 giờ/ngày) giáo viên vùng II là 200.000 đồng, vùng III 175.000 đồng, vùng IV là 156.000. Nhưng khi ra trường giáo viên công lập, hưởng lương 138.000 đồng/ngày, thấp hơn mức “hỗ trợ” của Chính phủ, thấp hơn người lao động vùng II là 62.000 đồng/ngày, 1.612.000 đồng/tháng, vùng III là 37.000 đồng/ngày, 920.000 đồng/tháng, vùng IV là 18.000 đồng/ngày, 468.000 đồng/tháng, thấp hơn giáo viên ngoài công lập là 1.410.000 đồng/tháng. Mức so sánh này chưa tính các khoản khác do người học phải bỏ ra (bình quân khoảng 6.000.000 đồng/tháng) để đủ đảm bảo chi phí học tập.

Quá trình phấn đấu để 01 giáo viên mầm non hạng III lên giáo viên mầm non hạng II như sau: Quy định hưởng lương theo vị trí việc làm nên nếu giáo viên có trình độ cử nhân (đại học) trở lên và trường có nhu cầu cơ cấu 15% giáo viên hạng II thì mới được chuyển xếp lương tương ứng với trình độ cử nhân. Thực trạng hiện nay có khoảng 30% giáo viên hạng II hưởng lương theo trình độ cử nhân. Vì vậy, đa số giáo viên các cấp có đủ điều kiện trình độ đào tạo, bồi dưỡng về thời gian giữ hạng vẫn không có cơ hội chuyển xếp hoặc thăng hạng II để hưởng lương theo đúng trình độ được đào tạo. Ngoài ra, nếu có chỉ tiêu thăng hạng thì phải có thời gian 09 năm giữ chức danh giáo viên hạng II. Phấn đấu thời gian 09 năm để được chuyển xếp lên chức danh của thang lương giáo viên hạng II, do 09 năm (hệ số thang lương tương đương) nên nếu có chuyển xếp hạng thì tối đa chỉ lên 0,2 của hệ số lương.

Phải mất thời gian 10 năm kể cả tập sự để được chuyển vào chức danh giáo viên hạng II với trình độ cử nhân như những ngành khác, cấp học khác. Trong khi, vị trí giáo viên là vị trí chính (vị trí chuyên môn) trong đơn vị, nhưng giáo viên cấp học khác trong ngành giáo dục, viên chức chuyên môn ngành khác thì được hưởng thang lương khởi điểm có hệ số 2,34.

Tổng số giáo viên mầm non có hệ số lương từ 1,86 đến 3,03 là 839 người, bình quân gia quyền số lương nhận theo hệ số là 5.203.783 đồng (chưa tính số phụ cấp thâm niên, phụ cấp ưu đãi…). Giáo viên có hệ số lương tương ứng 3,03 có lương thực nhận tương đương 6.686.548 đồng, khi tính thêm các phụ cấp sẽ được tương đương 7 triệu đồng/tháng. Do đó, việc xác định mức thu nhập lấy cận trên có hệ số lương 3,03. Vì vậy, xét về mặt bằng chung, viên chức quản lý và giáo viên mầm non đa số hưởng lương theo thang lương cao đẳng (khởi điểm 2,10).

Đối với giáo viên phổ thông công lập mới tuyển dụng, ngoài lương và phụ cấp theo quy định của Trung ương (3.852.000 đồng đối với giáo viên THCS, THPT; 4.000.000 đồng đối với giáo viên tiểu học), tỉnh Tây Ninh không có chính sách nào khác. Thu nhập giáo viên phổ thông cũng giống như giáo viên mầm non - thấp hơn lương của người lao động.

3.3. Bối cảnh về điều kiện làm việc, về kinh tế - xã hội

Giáo viên nhà ngoài huyện, bình quân thấp nhất 01 lượt/ngày đi khoảng 25-35 km, trong huyện khoảng 20 km. Tất cả các trường đều không có nhà công vụ, giáo viên trưa phải nghỉ trưa ở phòng học hoặc giáo viên phải ở trọ mỗi tháng ít nhất từ 700.000 đồng. Trường xa trung tâm huyện, thành thị khoảng từ 10 km trở lên hoặc trường giáp biên giới.

Đặc thù công việc, khối lượng công việc một giáo viên hoàn thành quá nhiều so với quỹ thời gian được phân công. Thời gian di chuyển, làm việc giáo viên mầm non phải đến trường trước giờ quy định 30 phút để chuẩn bị đón trẻ; phải về trễ khoảng 60 phút để trả trẻ. Vì vậy, giáo viên phải khởi hành từ 4 giờ và về đến nhà khoảng 18 giờ 30 phút. Giáo viên phổ thông cũng phải đến trường trước giờ quy định để truy bài cho các em học sinh. Việc đi lại càng vất vả hơn vào mùa mưa, đặc biệt đối với trường nhiều điểm lẻ, phải di chuyển trong mưa, phải tốn thời gian, công sức, xăng xe để kịp giờ sang điểm khác. Do đường xa phải đi sớm kịp đến lớp, vì đặc thù công việc không đi trễ được. Vì thế, giáo viên không có đủ thời gian chăm sóc gia đình, làm những việc yêu thích, thậm chí còn không có đủ thời gian để nghỉ ngơi.

Đối tượng giảng dạy, một giáo viên giảng dạy ít nhất 35 trẻ em, học sinh, độ tuổi trẻ em, có những lớp hơn 40 học sinh.

Chế độ, tuy có phụ cấp ưu đãi 35% đối với cấp mầm non, tiểu học, 30% đối với cấp THCS, THPT nhưng chế độ thấp nhất so với viên chức ngành khác. Một số ngành khác tuy không có phụ cấp ưu đãi nhưng có phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp độc hại và chế độ làm việc ngoài lương.

Trong khi thu nhập thấp, nhưng giáo viên phải tốn kém tiền xăng xe do đi quá xa, phải tốn thời gian đi lại, phải làm việc ở vùng xa trung tâm thành thị, cộng thêm đặc thù công việc của giáo viên phải đi sớm, về trễ, đặc biệt giáo viên mầm non bình quân 01 ngày làm việc 10 giờ và đối tượng nuôi dạy là trẻ em.

So với thu nhập được hưởng và điều kiện làm việc, chính sách giáo viên mầm non, phổ thông công lập đang hưởng, không đáp ứng được nhu cầu mức sống của giáo viên nên không thu hút được học sinh chọn ngành sư phạm và không thu hút sinh viên sư phạm đăng ký tuyển dụng về địa bàn khó tuyển dụng của tỉnh.

**II. RÀ SOÁT THỰC TRẠNG, TỔNG HỢP QUY MÔ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, THỰC TRẠNG THIẾU GIÁO VIÊN MẦM NON**

**1. Số lượng, cơ cấu, chất lượng** ([[5]](#footnote-5))

Trong thời gian quavới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, với sự phối hợp hỗ trợ tích cực của các Sở, ban, ngành, tổ chức, đoàn thể và các lực lượng xã hội, nhất là sự nỗ lực phấn đấu của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, học sinh, sinh viên, sự nghiệp giáo dục - đào tạo tỉnh Tây Ninh đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập, việc làm của xã hội, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Hệ thống trường lớp, số lượng, chất lượng nhà giáo ngày càng phát triển, đáp ứng cơ bản nhiệm vụ phát triển giáo dục của tỉnh nhà.

Hệ thống trường công lập tỉnh Tây Ninh hiện có 108 trường mầm non, 188 trường tiểu học (trong đó có 01 Trường Khuyết tật tỉnh), 103 trường trung học cơ sở, 26 trường trung học phổ thông (trong đó có 01 trường chuyên và 01 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh), 01 trường cao đẳng sư phạm, 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, 09 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường huyện, thị xã, thành phố.

Cấp học GDMN có 3.459 người, trong đó cán bộ quản lý cấp trường 272 người (02 CBQL kiêm giáo viên dạy lớp), giáo viên trực tiếp giảng dạy 2.189 người (73 chủ nhóm kiêm giáo viên dạy lớp), nhân viên 998 người (06 chủ nhóm kiêm nhân viên). Tỷ lệ bố trí giáo viên mầm non bình quân của tỉnh là 1.7 giáo viên/nhóm, lớp. Tỉ lệ thiếu giáo viên mầm non bình quân 15,3% ([[6]](#footnote-6)).

Trên thực tế, từ năm học 2021-2022 trở về trước, để đáp ứng số lớp, nhóm mầm non tăng theo từng năm học, các địa phương đã thực hiện hợp đồng, thỉnh giảng giáo viên để đảm bảo công tác giảng dạy tại các nhà trường theo biên chế giao, tuy nhiên không đáp ứng được yêu cầu do còn thiếu nhiều giáo viên theo định mức ([[7]](#footnote-7)).

Trên cơ sở biên chế được bổ sung và biên chế hiện có, Sở Giáo dục và đào tạo và các huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng giáo viên. Từ năm 2019 đến 2023 đã tuyển dụng được 321/1.948 chỉ tiêu giáo viên mầm non (đạt tỉ lệ 16,5%)

Mục tiêu cấp học Mầm non giai đoạn 2021-2025, toàn quốc phấn đấu huy động 35% trẻ em nhà trẻ (Tây Ninh mới đạt 16,2%), 95% trẻ em mẫu giáo (Tây Ninh đạt 71,3%) được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non và 70% các tỉnh/thành phố đạt mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo theo Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018- 2025. Như vậy, so với tỉ lệ huy động ra lớp của cả nước, tỉnh Tây Ninh đang ở mức thấp (thấp trong các tỉnh thuộc khu vực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam).

***Bảng 2: Phát triển mạng lưới trường mầm non giai đoạn 2020-2023*** ([[8]](#footnote-8))

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh/vùng** | **Năm học** | | | |
| **2020-2021** | | **2022-2023** | |
| **Tổng số** | **Tăng/ giảm** | **Tổng số** | **Tăng/ giảm** |
| Toàn quốc | 15.480 | 843 | 15.334 | 697 |
| ĐB S. Cửu long | 1.994 | 400 | 1.983 | 389 |
| Đông Nam Bộ | 2.668 | 602 | 2.592 | 526 |
| \* Tây Ninh | 137 | -3 | 133 | -4 |

***Bảng 3: Tỉ lệ huy động trẻ mầm non giai đoạn 2020-2023***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tỷ lệ huy động mầm non** | **Chia ra** | | **Ghi chú** |
| **Nhà trẻ** | **Mẫu giáo** |
| 2020-2021 |  |  |  |  |
| Toàn quốc | 66,9% | 28,2 | 92,4% |  |
| Tây Ninh | 58,5% | 17,1% | 73,4% |  |
| 2022-2023 |  |  |  |  |
| Toàn quốc | 70,4% | 32,1% | 93,1% |  |
| Tây Ninh | 65,2% | 21,2% | 77,6% |  |

Tỷ lệ bố trí giáo viên mầm non tại Tây Ninh năm học 2022-2023 mới đạt 1,72 giáo viên/lớp thấp hơn so khu vực Đông Nam Bộ 1,80 giáo viên/lớp.

***Biểu đồ 1: Tuyển dụng giáo viên mầm non, giai đoạn từ năm 2019-2023***

**2. Xác định nguyên nhân thiếu giáo viên mầm non**

- Nguyên nhân chính do nguồn tuyển dụng rất hạn chế, số lượng sinh viên học cao đẳng sư phạm mầm non hằng năm rất ít, không đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của địa phương.

- Nguyên nhân chủ yếu là không có nguồn tuyển dụng, một số sinh viên tốt nghiệp trình độ trung cấp không đủ điều kiện để tuyển dụng vì theo Luật Giáo dục 2019 yêu cầu giáo viên mầm non phải có trình độ cao đẳng. Mặt khác, mức lương giáo viên mới ra trường còn thấp là nguyên nhân để nhiều giáo viên nghỉ việc, khó thu hút sinh viên vào ngành sư phạm mầm non ([[9]](#footnote-9)).

- Nhiều giáo viên nghỉ việc, trong 3 năm, từ năm 2020 đến 2022 có 637 giáo viên mầm non và phổ thông trong tỉnh nghỉ việc, trong đó giáo viên mầm non nghỉ việc 136 người. Do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ yếu áp lực công việc và thu nhập của giáo viên không đủ sống; số giáo viên vùng thành thị có nhiều điều kiện tiếp cận công việc khác có thu nhập và điều kiện làm việc tốt hơn nên nghỉ việc nhiều (cá biệt trong năm 2020 số giáo viên mầm non ở thành phố Tây Ninh nghỉ việc chiếm 39,2% so tổng số giáo viên nghỉ việc trong năm).

Nghị quyết 102/NQ-CP đã nhấn mạnh: Để giải quyết khó khăn trước mắt cho các Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thực hiện chủ trương “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”. Tuy nhiên, với quy mô học sinh tăng trong các cấp học tại tỉnh Tây Ninh thì việc thực hiện hợp đồng theo Nghị quyết 102/NQ-CP không giải quyết được tình trạng thiếu giáo viên tại các cơ sở giáo dục ([[10]](#footnote-10)).

Như vậy, có thể nhận diện nguyên nhân cơ bản thiếu giáo viên mầm non: (i) chế độ chính sách thấp, công việc nặng nhọc; (ii) đội ngũ vừa thiếu vừa có xu hướng giảm mạnh do nghỉ việc, chất lượng giáo dục không cao; (iii) sự cạnh tranh giữa chất lượng giáo dục công lập và giáo dục tư thục; (iv) chính sách đãi ngộ của giáo dục công chưa tốt so giáo dục tư thục, cơ sở vật chất, môi trường làm việc của giáo viên mầm non nhiều áp lực hơn ngành học khác... Vì vậy, cần thiết phải có chính sách hỗ trợ, thu hút đặc thù để hỗ trợ giáo viên mầm non (giáo viên trực tiếp giảng dạy và cán bộ quản lý, nhân viên phụ vụ ngành học mầm non).

***Biểu đồ 2: Thống kê số giáo viên mầm non nghỉ việc (năm 2020 đến 2023)***

**III. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, THU HÚT GIÁO VIÊN MẦM NON**

**1. Chính sách thu hút giáo viên mới tuyển dụng lần đầu tại các cơ sở mầm non công lập**

a) Đối tượng

Giáo viên mới tuyển dụng lần đầu ngoài chính sách hỗ trợ chung cho giáo viên mầm non được hỗ trợ 01 lần theo khu vực công tác.

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã biên giới;

- Hỗ trợ 30 triệu đồng/người đối với giáo viên trúng tuyển công tác tại các trường mầm non công lập thuộc xã, phường, thị trấn còn lại.

c) Điều kiện hưởng chính sách thu hút đối với giáo viên mới tuyển dụng

- Có quyết định của cấp có thẩm quyền về tuyển dụng viên chức vào làm giáo viên mầm non trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập của tỉnh theo quy định kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

- Có cam kết thời gian giảng dạy tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tối thiểu 05 năm kể từ ngày được tuyển dụng.

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và các phụ cấp khác.

*Cơ sở để đưa mức này, Sở Giáo dục và Đào tạo tham khảo của các tỉnh, thành phố Hưng Yên, Tiền Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, dự thảo mức hỗ trợ của tỉnh Long An[[11]](#footnote-11) hỗ trợ 1 lần đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập là 50 triệu đồng có tính tương đồng giữa 2 tỉnh liền kề phù hợp. Do đó, việc dự thảo Nghị quyết đề xuất hỗ trợ 1 lần ở 2 khu vực tương ứng 50 triệu và 30 triệu đồng và hỗ trợ hàng tháng các đối tượng vùng thì mức hỗ trợ này sẽ giải quyết khó khăn trước mắt cho giáo viên[[12]](#footnote-12).*

*Mặt khác, Sở Giáo dục và Đào tạo tham chiếu Nghị quyết 47/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành chính sách thu hút, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao; hỗ trợ công chức, viên chức, nhân viên ngành y tế tỉnh Tây Ninh ([[13]](#footnote-13)), theo đó áp dụng bằng 50% mức chi quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 47/2022/NQ-HĐND do thời gian đào tạo giáo viên ngắn hơn một nữa.*

**2. Chính sách hỗ trợ đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy, cán bộ quản lý giáo dục tại các cơ sở mầm non công lập**

a) Đối tượng

- Giáo viên mầm non mới tuyển dụng lần đầu tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

- Giáo viên đang trực tiếp giảng dạy và giáo viên làm công tác quản lý giáo dục (Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

- Cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc các khu vực để tính mức hỗ trợ gồm hai khu vực: 20 xã biên giới và các xã phường, thị trấn còn lại.

b) Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 2,0 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/người.

- Hỗ trợ hàng tháng đối với giáo viên làm công tác quản lý giáo dục theo khu vực công tác: xã biên giới được hỗ trợ 1,2 triệu đồng/người; các xã, phường, thị trấn 1,0 triệu đồng/người.

c) Thời gian thực hiện hỗ trợ

Thời gian hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên mới tuyển dụng và giáo viên đang công tác từ khi Nghị quyết có hiệu lực cho đến hết năm 2030.

d) Phương thức hỗ trợ

Hỗ trợ hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và các phụ cấp khác.

Năm học 2023-2024, số giáo viên trực tiếp giảng dạy 1.780 người, trong đó giáo viên công tác tại 20 xã biên giới là 308 giáo viên; 51 xã nội địa là 881 giáo viên và 23 phường, thị trấn là 591 giáo viên; số cán bộ quản lý là 223 người. Toàn ngành đang thiếu so quy chuẩn định mức là 408 người.

Mức hỗ trợ giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục công lập được hỗ trợ theo khu vực công tác: khu vực biên giới được hỗ trợ 2,0 triệu đồng/người/tháng; khu vực các xã phường, thị trấn còn lại được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/người/tháng. Nếu áp dụng mức hỗ trợ này, thu nhập tăng thêm của giáo viên mầm non trực tiếp giảng dạy ở vùng biên giới là 18,0 triệu đồng/năm, các xã còn lại 9,0 triệu đồng/năm.

Cán bộ quản lý giáo dục mầm non tại các các cơ sở giáo dục công lập được hỗ trợ theo khu vực công tác: khu vực biên giới được hỗ trợ 1,2 triệu đồng/người/tháng; khu vực xã phường, thị trấn được hỗ trợ 1,0 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập tăng thêm của giáo viên làm công tác quản lý giáo dục ở vùng biên giới là 10,8 triệu đồng/năm, các xã còn lại 9,0 triệu đồng/năm.

**3.** **Xác định địa bàn để đưa vào danh mục hỗ trợ và xác định mức hỗ trợ**

3.1. Xác định địa bàn

Xác định địa bàn để đưa vào danh mục hỗ trợ là toàn tỉnh, nhưng mức hỗ trợ phân theo 02 khu vực biên giới (20 xã biên giới) và các xã, phường thị trấn còn lại (gồm 23 phường, thị trấn và 51 xã).

***Bảng 4: Thống kê giáo viên mầm non theo khu vực và số năm công tác***

| **Năm** | **Tổng số giáo viên theo khu vực** | | **Số giáo viên công tác dưới 7 năm** | | **Số giáo viên công tác trên 7 năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biên giới** | **Xã phường, thị trấn còn lại** | **Biên giới** | **Xã phường, thị trấn còn lại** | **Biên giới** | **Xã phường, thị trấn còn lại** |
| 2024 | 223 | 1.716 | 111 | 684 | 112 | 1.032 |
| 2025 | 253 | 1.836 | 101 | 566 | 152 | 1.270 |
| 2026 | 283 | 1956 | 75 | 523 | 208 | 1.433 |
| 2027 | 291 | 2.014 | 46 | 320 | 245 | 1.694 |
| 2028 | 299 | 2.074 | 39 | 207 | 260 | 1.867 |
| 2029 | 307 | 2.136 | 32 | 167 | 275 | 1.969 |
| 2030 | 316 | 2.200 | 24 | 130 | 292 | 2.070 |

3.2. Xác định mức thu hút và hỗ trợ

Theo lộ trình cải cách tiền lương, việc trả lương theo vị trí việc làm sẽ thực hiện trong thời gian tới. Do đó nếu áp dụng thời gian đến năm 2030 sẽ vướng sau khi có điều chỉnh của Trung ương về điều chỉnh lương theo vị trí việc làm được quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW năm 2018. Vì vậy, áp dụng thời gian hỗ trợ giáo viên giai đoạn theo hướng khi có điều chỉnh tăng lương của Chính phủ và đảm bảo mức hỗ trợ phù hợp, có tính khuyến khích, động viên các giáo viên mầm non yên tâm công tác.

Thời gian hưởng mức hỗ trợ theo tháng thực dạy của giáo viên (tối đa 9 tháng).

***Bảng 5: Số lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và mức hỗ trợ***

*Đơn vị tính: đồng*

| **Năm tuyển dụng** | **Số năm công tác** | **Hệ số lương** | **Lương** | **Phụ cấp ưu đãi (35%)** | **10,5% (Người lao động đóng)** | **Số tiền thực nhận** | **Số tiền thực nhận có chính sách** | | **Ghi chú (tổng số gv)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xã biên giới** | **Xã, phường, TT còn lại** |
| *(a)* | *(b)* | *(c)* | *(d)* | *(e)=(d)x35%* | *(f)= (d)x10,5%* | *(g)=d+e-f* | *(h)=g+2,0tr* | *(i)=g+1,0tr* | *(j)* |
| 2015 | 8 | 2,41-2,72 | 4.896.000 | 1.713.600 | 514.080 | 6.095.520 | 8.095.520 | 7.095.520 | 460 |
| 2016 | 7 | 2,26-2,41 | 4.338.000 | 1.518.300 | 455.490 | 5.400.810 | 7.400.810 | 6.400.810 | 223 |
| 2017 | 6 | 2,1-2,26 | 4.068.000 | 1.423.800 | 427.140 | 5.064.660 | 7.064.660 | 6.064.660 | 323 |
| 2018 | 5 | 2,06-2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 | 369 |
| 2019 | 4 | 2,06-2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 | 280 |
| 2020 | 3 | 2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 | 132 |
| 2021 | 2 | 2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 |
| 2022 | 1 | 2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 |

*Ghi chú: Số giáo viên mới tuyển năm 2023 chưa hết tập sự, các phòng giáo dục và đào tạo đang tiếp tục truyển dụng; vùng biên giới hỗ trợ 2,0 triệu/tháng, các xã, phường thị trấn còn lại 1,0 triệu đồng/tháng.*

Như vậy, nếu giáo viên mầm non mới tuyển dụng lần đầu được hưởng hỗ trợ 1 lần 50 triệu đồng (khu vực 20 xã biên giới), 30 triệu đồng (khu vực các xã, phường, thị trấn còn lại); hỗ trợ thêm hàng tháng 2,0 triệu đồng/tháng (khu vực 20 xã biên giới), 1,0 triệu đồng/tháng (khu vực các xã, phường, thị trấn còn lại). Cụ thể như sau:

\* Khu vực 20 xã biên giới

Đối với giáo viên có thời gian công tác 8 năm trở lên (tương đương hệ số lương 2,72 trở lên) nhận lương và phụ cấp ưu đãi 35% sau khi trừ 10,5% đóng bảo hiểm, số tiền nhận được là 6.487.200 đồng cộng thêm được hưởng chính vùng biên giới 2.000.000 đồng thì số thực nhận là 8.487.200 đồng. Khi điều chỉnh mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng thì tương ứng số tiền là 9.117.022 đồng.

Mức chênh lệch sau khi hưởng chính sách giữa giáo viên có thời gian công tác 1 năm và 7 năm so giáo viên có thời gian công tác 8 năm lần lượt là 1.781.100 đồng và 1.781.100 đồng là phù hợp.

\* Khu vực nội địa

Đối với giáo viên có thời gian công tác 8 năm trở lên (tương đương hệ số lương 2,72 trở lên) nhận lương và phụ cấp ưu đãi 35% sau khi trừ 10,5% đóng bảo hiểm, số tiền nhận được là 6.487.200 đồng cộng thêm được hưởng chính sách 50% vùng biên giới 1.000.000 đồng thì số thực nhận là 7.487.200 đồng. Khi điều chỉnh mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng thì tương ứng số tiền là 8.117.022 đồng.

Mức chênh lệch sau khi hưởng chính sách giữa giáo viên có thời gian công tác 1 năm và 7 năm so giáo viên có thời gian công tác 8 năm lần lượt là 1.781.100 đồng và 1.781.100 đồng là như nhau (bằng với mức của vùng biên giới).

\* Đối với giáo viên mới ra trường (Mức lương 2,1) thực hiện theo mức lương cơ sở mới 2.430.000 đồng từ 01/7/2024 dự kiến khoảng 1,731 triệu, cộng thêm chính sách hỗ trợ hàng tháng sẽ có tổng số tiền được hưởng như sau:

- Đối với giáo viên công tác ở 20 xã biên giới là: 8,013 triệu đồng

- Đối với giáo viên ở các khu vực còn lại là: 7,013 triệu đồng.

***Bảng 6: So sánh lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và mức hỗ trợ từ 01/7***

*Đơn vị tính: VN đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm tuyển dụng** | **Số năm công tác** | **Hệ số lương** | **Lương** | **Phụ cấp ưu đãi (35%)** | **10,5% (Người lao động đóng)** | **Số tiền thực nhận** | **Số tiền thực nhận có chính sách** | |
| **Xã biên giới** | **Xã, phường, TT còn lại** |
| (a) | (b) | (c) | (d) | (e)=(d)x35% | (f)= (d)x10,5% | (g)=d+e-f | (h)=g+2,0tr | (i)=g+1,0tr |
| 2023 | 1 | 2,1 | 3.780.000 | 1.323.000 | 396.900 | 4.706.100 | 6.706.100 | 5.706.100 |
| T7/2024 | 1 | 2,1 | 4.176.900 | 2.275.000 | 438.575 | 6.013.326 | 8.013.326 | 7.013.326 |
| **Chênh lệch** | | | **396.900** | **952.000** | **41.675** | **1.307.226** | **1.307.226** | **1.307.226** |

**4. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua**

Kinh phí đảm bảo thực hiện chính sách hỗ trợ, chính sách thu hút từ nguồn ngân sách đảm bảo thực hiện hỗ trợ hàng tháng từ nguồn ngân sách huyện, thị xã, thành phố được bố trí trong dự toán của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trực tiếp sử dụng viên chức.

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2024-2025 (02 năm) là 56,787 tỉ đồng

- Kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030 (05 năm) là 161,247 tỉ đồng

*(Chi tiết theo phụ lục gửi kèm)*

**IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Cần có chính sách hỗ trợ cho giáo viên mầm non để khuyến khích sinh viên tham gia vào ngành sư phạm mầm non, theo đó cần thiết ban hành Quy định chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Đưa vào các cơ chế, chính sách tuyển dụng phù hợp; khuyến khích, thu hút người giỏi vào ngành Giáo dục, thu hút giáo viên về công tác tại các vùng khó khăn.

Có cơ chế, chính sách bảo đảm chế độ nhằm thu hút giáo viên giỏi, bố trí đúng, đủ ngân sách nhà nước dành cho giáo dục. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Trên đây là báo cáo thực trạng các vấn đề liên quan chính sách thu hút và hỗ trợ đối với giáo viên tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2024-2030./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Tư pháp;  - Sở Giáo dục và Đào tạo;  - LĐVP;  - PKGVX;  - Lưu: VT, VPUBND tỉnh. | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

***(đối tượng giáo viên, cán bộ quản lý hưởng chính sách theo khu vực 20 xã biên giới và 74 các xã, phường, thị trấn còn lại)***

*Đơn vị tính 1.000 đồng*

| **Stt** | **Đối tượng được hưởng hỗ trợ** | **Ước số người được hưởng hỗ trợ** | **Mức hỗ trợ 1 tháng** | **Thành tiền 1 tháng** | **Thành tiền theo thời gian thực nhận** | **Thành tiền giai đoạn 2 năm đến năm 2025** | **Thanh toán thu hút giai đoạn 2026-2030** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. | Hỗ trợ cho giáo viên mầm non công lập mới tuyển dụng (hỗ trợ 1 lần, chia theo 2 vùng) | 150 |  |  | 5.100.000 | 10.200.000 | 25.500.000 |  |
|  | - 20 xã Biên giới | 30 | 50.000 |  | 1.500.000 | 3.000.000 | 7.500.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 120 | 30.000 |  | 3.600.000 | 7.200.000 | 18.000.000 |  |
| 2. | Hỗ trợ cho giáo viên mầm non công lập trực tiếp giảng dạy; chia theo khu vực (Bao gồm giáo viên mới tuyển dụng) | 1.780 | 3.000 | 2.088.000 | 18.792.000 | 42.444.000 | 125.388.000 |  |
|  | - 20 xã Biên giới | 308 | 2.000 | 616.000 | 5.544.000 | 12.708.000 | 37.908.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 1.472 | 1.000 | 1.472.000 | 13.248.000 | 29.736.000 | 87.480.000 |  |
| 3. | Hỗ trợ cho bộ phận gián tiếp (cán bộ quản lý giáo dục mầm non công lập chia theo khu vực | 223 | 2.200 | 230.200 | 2.071.800 | 4.143.600 | 10.359.000 |  |
|  | - 20 xã Biên giới | 36 | 1200 | 43.200 | 388.800 | 777.600 | 1.944.000 |  |
|  | - 74 xã phường, thị trấn còn lại | 187 | 1000 | 187.000 | 1.683.000 | 3.366.000 | 8.415.000 |  |
|  | **Tổng kinh phí** |  |  | **2.318.200** | **25.963.800** | **56.787.600** | **161.247.000** |  |
|  | **Kinh phí bình quân/năm** |  |  |  |  | **28.393.800** | **32.249.400** |  |

1. Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 4332/QĐ-BGDĐT ngày 15/10/2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 107/NQ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp nhằm triển khai nhiệm vụ đề xuất bảng lương theo vị trí việc làm đối với viên chức ngành giáo dục và đào tạo, cụ thể hóa bằng các Thông tư 01, 02, 03, 04/2021/TT-BGDĐT. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nghị quyết 102/NQ-CP đã nhấn mạnh: Để giải quyết khó khăn trước mắt cho các Bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thực hiện chủ trương “có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp”. Tuy nhiên, với quy mô học sinh tăng trong các cấp học tại tỉnh Vĩnh Phúc thì việc thực hiện hợp đồng theo NQ 102 không giải quyết được tình trạng thiếu giáo viên tại các cơ sở giáo dục. (Do Nghị quyết 102 chỉ cho hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế giao còn thiếu của các cấp học. Toàn ngành hiện còn thiếu nhiều giáo viên, nhân viên theo định mức quy định. [↑](#footnote-ref-2)
3. Quyết định số 40/2017/QĐ-UBND ngày 30/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về chính sách đào tạo sau đại học và thu hút nhân tài ban hành kèm theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh. [↑](#footnote-ref-3)
4. (i) Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; (ii) Mức phụ cấp 35% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường mầm non, tiểu học; (iii) Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường sư phạm, khoa sư phạm (Trường CĐSP Tây Ninh); (iv) Mức phụ cấp 70% áp dụng đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các trường chuyên biệt. [↑](#footnote-ref-4)
5. Xác định số lượng, chất lượng đội ngũ nhà giáo hiện nay theo Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019. [↑](#footnote-ref-5)
6. Tỉ lệ thiếu giáo viên bình quân 6 năm từ năm 2016-2017 đến năm 2021-2022: Tiểu học 6%; THCS 7,3% và THPT 10,2% (số liệu đầu năm học 2023-2024). [↑](#footnote-ref-6)
7. () Tiểu học: 287 lớp một buổi/ngày và 2839 lớp 2 buổi/ngày, theo định mức quy định tại Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo cần 4.796 giáo viên, hiện có 4.545 giáo viên, thiếu 251 giáo viên. Tỉ lệ đáp ứng 94,8%. THCS: 1665 lớp, theo định mức quy định tại Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo cần 3.261 giáo viên, hiện có 2.953 giáo viên, thiếu 308 giáo viên (chủ yếu các môn Ngữ văn và Toán). Tỉ lệ đáp ứng 90,6%. THPT: 736 lớp, theo định mức quy định tại Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo cần 1.681 giáo viên, hiện có 1431 giáo viên, thiếu 250 giáo viên (chủ yếu môn Ngữ văn, Tiếng Anh). Tỉ lệ đáp ứng 85,1%. [↑](#footnote-ref-7)
8. Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tao (tài liệu hội nghị sơ kết Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025) [↑](#footnote-ref-8)
9. () Các báo cáo của Ngành đánh giá về nguyên nhân thiếu giáo viên trong đó xác định: Công việc của giáo viên mầm non là khá nặng nhọc, làm việc suốt 08 giờ/ngày nhưng chế độ tiền lương còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản cuộc sống nên chưa thu hút người học sư phạm mầm non. Một số ít giáo viên mầm non khi tốt nghiệp ra trường hợp đồng giảng dạy tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập để có nguồn thu nhập cao hơn so với công lập. Tình trạng giáo viên nghỉ việc có chiều hướng gia tăng do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đơn chiếc, con nhỏ, chuyển sang làm ngành nghề khác, áp lực công việc nhiều, mức lương thấp. Chưa có chính sách hỗ trợ đối với giáo viên mầm non, nhất là giáo viên mầm non giảng dạy ở các vừng sâu, vùng xa, vùng biên giới. [↑](#footnote-ref-9)
10. () Do Nghị quyết 102/NQ-CP chỉ cho hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế giao còn thiếu của các cấp học. Toàn ngành hiện còn thiếu nhiều giáo viên, nhân viên theo định mức quy định. [↑](#footnote-ref-10)
11. Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 01/12/2023 của HĐND tỉnh Long An ban hành quy định chế độ hỗ trợ cho người được tuyển dụng vào làm giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh [↑](#footnote-ref-11)
12. Tham khảo về định mức hỗ trợ giáo viên mầm non tại một số địa phương: tỉnh Bình Định hỗ trợ 800.000 đồng/ tháng đối với giáo viên mầm non đang làm việc tại các cơ sở GDMN thuộc loại hình dân lập, tư thục được cấp phép thành lập và hoạt động đúng theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp; tỉnh Vĩnh Phúc đề xuất hỗ trợ cho giáo viên, cán bộ quản lý 1 triệu đồng/giáo viên/tháng, thời gian hỗ trợ 9 tháng kể từ 2021-2025; tỉnh Đồng Nai dự kiến hỗ trợ một lần giáo viên tuyển mới từ 120 - 250 triệu đồng/người. Nghị quyết 26/2019/NQ-HĐND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hỗ trợ cho CBQL, Giáo viên, nhân viên theo ngày làm việc cao nhất 60.000 đồng/ngày… [↑](#footnote-ref-12)
13. Có tham khảo dự thảo Nghị quyết sửa đổi điều chỉnh Nghị quyết 47/2022/NQ-HĐND [↑](#footnote-ref-13)